TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH N**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	*G, ngày 24 tháng 11 năm 2017*
Số: 07/2017/ QĐST-KDTM	

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Q

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công H

Ông Nguyễn Văn V

- Căn cứ vào các Điều 147, 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 290, 292, 342, 357, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.
- Căn cứ vào Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng.
- Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại.
- Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.
- Căn cứ vào khoản 12 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội
- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 06/2014/TLST - KDTM ngày 11 tháng 12 năm 2014; Thông báo về việc tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 01/2017/TB-TA ngày 15/5/2017.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 H, H, H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Đơn vị được uỷ quyền tham gia tố tụng: Chi nhánh Ngân hàng TMCPĐT&PT N do bà Nguyễn Thị M, chức vụ Giám đốc làm đại diện. Ngày 03/3/2015, giám đốc Chi

nhánh ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển N ủy quyền cho ông Lưu Khánh K – Trưởng phòng khách hành cá nhân Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển N tham gia tố tụng *(Sau đây gọi tắt là Ngân hàng)*.

- Bị đơn*:* Vợ chồng ông Phạm Hữu T, sinh năm 1960 và bà Trần Thị P, sinh năm 1961; đều trú tại: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N (Ông T ủy quyền cho bà P tham gia tố tụng).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Văn N, sinh năm 1956. Trú tại: số nhà 637, đường H, tổ 26 phường H, thành phố T, tỉnh T.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Vợ chồng ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh N số tiền nợ gốc và lãi quy định theo hợp đồng tín dụng số 51053/11/HĐ ngày 15/7/2011 tính đến ngày 24/11/2017 là: **410.268.665** đồng. Gồm:

- Nợ gốc: **169.200.000** đồng

- Tổng lãi: **241.068.665** đồng (Trong đó: Lãi trong hạn là 166.405.142 đồng; lãi phạt quá hạn là 74.663.523 đồng).

Ông T, bà P tiếp tục phải trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 51053/11/HĐ cho đến khi trả hết nợ.

Ông Hà Văn Nhung phải trả nợ thay cho vợ chồng ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P số tiền 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)* cho Ngân hàng. Số tiền này sẽ được trả vào số tiền nợ gốc mà ông T và bà P đang nợ Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 51053/11/HĐ ngày 15/7/2011. Tại phiên tòa ông Nhung đã trả đủ cho Ngân hàng số tiền nêu trên. Do đó, số tiền gốc vợ chồng ông T và bà P còn phải trả cho Ngân hàng là:

169.200.000 đồng – 70.000.000 đồng = **99.200.000** đồng.

Số tiền gốc và lãi còn lại tính đến ngày 24/11/2017 là: **340.268.665** đồng, ông T và bà P phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng. Kể từ tháng 12/2017, vợ chồng ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 7.000.000 đồng/01 tháng *(Bảy triệu đồng/ một tháng*), cho đến khi trả hết nợ gốc. Sau đó sẽ trả đến phần tiền lãi *(bao gồm lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, lãi phát sinh)* cho đến khi thanh toán xong.

2.2. Hợp đồng mua bán tàu biển kiểm soát NB - 2449 ngày 17/7/2011 giữa vợ chồng ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P với ông Hà Văn N là vô hiệu. Xác định con tàu biển kiểm soát NB - 2449 đã bị ông Nhung phá dỡ hoàn toàn, bán sắt vụn và hiện nay con tàu này không còn tồn tại. Do đó ông N không phải trả lại ông T, bà P con tầu biển kiểm soát NB - 2449; vợ chồng ông T, bà P cũng không phải trả lại ông Nhung số tiền ***650.000.000*** *(Sáu trăm năm mươi triệu đồng)*.

Ông N ngoài trách nhiệm phải trả nợ thay vợ chồng ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P khoản tiền gốc 70.000.000 đồng cho Ngân hàng như nêu trên, thì không phải chịu trách nhiệm nào khác đối với con tàu biển kiểm soát NB - 2449, với Ngân hàng, cũng như với vợ chồng ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P.

2.3. Chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 20389/HĐ ngày 29/4/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 15/7/2011 giữa Ngân hàng với vợ

chồng ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P liên quan đến tài sản thế chấp là con tàu biển kiểm soát NB - 2449.

2.4. Về án phí:

- Ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P phải nộp án phí là 8.506.000 đồng. Như ng gia đình ông Phạm Hữu T và bà Trần Thị P thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí.

- Ông Hà Văn Nhung phải nộp án phí là 3.500.000 đồng.

- Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G theo biên lai số AA/2010/02689 ngày 10/12/2014.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKSND huyện G;*
- *THA huyện G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Q